

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ THÁI HOÀ
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 07/2018/HS-ST
Ngày 06 tháng 3 năm 2018

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THÁI HOÀ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Diên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Sỹ Lượng.

2. Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên toà: Ông Hồ Xuân Quyền - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Ông Hồ Văn Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 06/2018/TLST-HS ngày 01 tháng 02 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-HS ngày 22/02/2018, đối với bị cáo:

Họ và tên: Vũ Văn D - Tên gọi khác: Không; sinh ngày 04 tháng 5 năm 1989, tại huyện N, tỉnh Nghệ An; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 11/12; dân tộc: Thổ; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn M - Sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị H - Sinh năm 1964; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 04/12/2013, bị Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Nghệ An áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc theo Quyết định số 3819/QĐ-UBND, chấp hành xong ngày 06/11/2015; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2017 đến nay (có mặt).

Người bị hại:

- Anh Võ Duy H - Sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khối A, phường L, thị xã T, tỉnh Nghệ An (có mặt).

- Anh Bùi Văn H - Sinh năm 1993.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Xóm H, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị H - Sinh năm 1983.

Nơi ĐKKHKT: Xóm B, xã Y, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện nay: Xóm L, xã N, huyện Q, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Thanh A - Sinh năm 1956.

Địa chỉ: Khối T, phường H, thị xã T, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

- Anh Trịnh Văn T - Sinh năm 1977.
Địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
- Anh Võ Ngọc Đ - Sinh năm 1982.
Địa chỉ: Xóm M, xã M, huyện Q, tỉnh Nghệ An (có mặt).
- Anh Hoàng Trường C - Sinh năm 1971.
Địa chỉ: Xóm M, xã M, huyện Q, tỉnh Nghệ An (có mặt).
- Ông Võ Xuân P - Sinh năm 1965.
Địa chỉ: Xóm 3, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An (có mặt).
- Bà Bùi Thị Thuyết - Sinh năm 1960.
Địa chỉ: Xóm M, xã M, huyện Q, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).
- Anh Trần Văn M - Sinh năm 1975.
Địa chỉ: Xóm P, xã T, thị xã T, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Tiến P - Sinh năm 1968.
Địa chỉ: Khối Q, phường Q, thị xã T, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 25/7/2017 đến ngày 22/11/2017, Vũ Văn D đã thực hiện năm vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn thị xã T, huyện N và huyện Q cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 16 giờ ngày 25/7/2017, Vũ Văn D đi bộ từ nhà mình ra đường H để đón xe đi huyện Q. Khi đi qua nhà anh Trịnh Văn T trú tại xóm N, xã N, huyện N, D quan sát thấy cổng ngõ mở, ở trong sân nhà có dựng một chiếc xe máy nhãn hiệu HUNDA JAPA, màu đen, BKS: 37X4 - xxx có sẵn chìa khoá ở ổ khoá nên D lấy trộm chiếc xe máy đó và điều khiển theo đường H đi ra Quốc lộ A lên đến khu vực xóm M, xã M, huyện Q thì D vào quán tạp hoá của bà Bùi Thị T để cầm chiếc xe máy nhưng bà T không cho. Sau đó Vũ Văn D lại hỏi bà T vay tiền và để chiếc xe máy lại làm tin khoảng một hai ngày sau quay lại trả tiền. Bà T đồng ý và cho D vay số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng), số tiền vay được D tiêu xài cá nhân.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 16 giờ ngày 14/10/2017 Vũ Văn D đi từ nhà mình ra ngã tư đường H đón xe khách theo quốc lộ A đi lên hướng huyện Q. Khi đến khu vực GaRa ô tô P thuộc khối T, phường Q, thị xã T thì D không đi nữa mà xuống xe để vào nhà bạn chơi. Khi đi qua GaRa ô tô P thì D phát hiện thấy có một chiếc xe máy nhãn hiệu JUPITER, màu xám bạc, BKS: 37L2 - xxx của anh Võ Duy H dựng ở trước sân có sẵn chìa khoá trên xe, D quan sát không thấy có ai trông coi nên đã lấy trộm chiếc xe máy đó và đi theo quốc lộ A lên huyện Q. Đến khu vực 3 thuộc xóm M, huyện Q, D đến nhà của Hoàng Trường C (trú tại xóm M, xã M, huyện Q) để nhờ C dẫn đi cầm cố chiếc xe máy. Khi gặp C, D nói chiếc xe máy là của chú D nên C đồng ý đưa D đi cầm cố xe. Sau đó C đưa D đến tiệm cầm đồ Đ thuộc xóm M, xã M, huyện Q, tỉnh Nghệ An để cầm cố chiếc xe máy, nhưng Vũ Ngọc Đ chủ quán không đồng ý vì xe không có giấy tờ. Lúc này Hoàng Trường C đứng ra xin bảo lãnh cho Vũ Văn D vay số tiền

3.500.000đ (ba triệu, năm trăm nghìn đồng) để đi công việc và gửi lại chiếc xe máy và được Vũ Ngọc Đ đồng ý. Khoảng một tuần sau không thấy Vũ Văn D lấy xe nên Hoàng Trường C đến trả tiền cho anh Đ và lấy chiếc xe máy về để đi. Đến ngày 28/11/2017 được biết chiếc xe máy là do Vũ Văn D trộm cắp mà có nên Hoàng Trường C đã tự nguyện giao nộp chiếc xe máy cho Cơ quan CSĐT Công an thị xã T. Số tiền vay D đã sử dụng tiêu xài cá nhân.

Vụ thứ ba: Vào khoảng 13 giờ ngày 25/10/2017, Vũ Văn D đi xe buýt từ huyện Q đến khu vực chợ H, thuộc xóm H 3, xã N, huyện N thì xuống xe ngồi uống nước trước quán tạp hoá của anh T. Vũ Văn D quan sát thấy một chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA WARE ANPHA, màu trắng, BKS: 37F1 - xxx của anh Bùi Văn H dựng ở trước quán trên xe có sẵn chìa khoá ở ổ khoá, không có người trông coi nên D đã trộm cắp chiếc xe máy của anh H và điều khiển xe máy theo đường quốc lộ A đi huyện Q và bán chiếc xe máy đó cho một người đàn ông không quen biết mà D gặp trong quán ăn C thuộc xóm 2, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An với số tiền là 9.700.000đ (chín triệu, bảy trăm nghìn đồng). Đến ngày 31/11/2017 ông Võ Xuân P là người mua xe biết chiếc xe máy đó do Vũ Văn D trộm cắp mà có nên ông P đã tự nguyện giao nộp chiếc xe máy cho cơ quan CSĐT Công an thị xã T. Số tiền bán xe D đã sử dụng tiêu xài cá nhân.

Vụ thứ tư: Vào khoảng 16 giờ ngày 04/11/2017, Vũ Văn D đón xe khách từ nhà lên đến Nhà máy Đ thuộc xã N, huyện Q thì xuống xe và đi bộ dọc theo quốc lộ A hướng đi huyện Q. Khi đi đến khu vực xóm L, xã N, huyện Q thì Vũ Văn D phát hiện thấy 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA WARE màu xanh, BKS: 37K3 - xxx của chị Nguyễn Thị H dựng ở bên trái đường có sẵn chìa khoá ở ổ khoá mà không có người trông coi nên D đã trộm cắp chiếc xe máy của chị H và điều khiển ra quốc lộ A đến khu vực xóm M, xã M, huyện Q vào quán tạp hoá của bà Bùi Thị T và nói với bà T là “cho cháu vay ít tiền, cháu để chiếc xe ni lại ít bữa cháu quay lại trả tiền”. Bùi Thị T đồng ý và cho Vũ Văn D vay số tiền là 1.500.000đ (một triệu, năm trăm nghìn đồng). Số tiền đó D đã sử dụng tiêu xài cá nhân.

Vụ thứ năm: Vào khoảng 14 giờ 30 ngày 22/11/2017 sau khi đi làm ở xã M, huyện Q thì D đón xe khách về nhà nhưng khi đến bến xe khách thị xã T thì D xuống xe để đến tiệm cầm đồ của anh Võ Duy H thuộc khối T, phường H, thị xã T để chuộc đồ. Khi D đi bộ dọc theo đường quốc lộ A, đến gần tiệm cầm đồ của anh Võ Duy H thì Vũ Văn D phát hiện có một chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA 81 SUPER CUB, màu xanh rêu, mang BKS: 37FA - xxx của ông Nguyễn Thanh A có sẵn chìa khoá trong ổ khoá. Vũ Văn D quan sát thấy không có người trông coi nên đã lấy trộm chiếc xe của ông A điều khiển xe chạy theo hướng sang xã T, thị xã T, Nghệ An. Khi đến tiệm cầm đồ T tại xóm P, xã T, thị xã T, thì D gặp anh Trần Văn M chủ tiệm cầm đồ và nói: “xe của gia đình em, cần tiền nên em đưa đi cầm”. Trần Văn M hỏi “xe có giấy tờ không” thì D nói “em để quên ở nhà rồi”. Trần Văn M đồng ý cho D cầm cố chiếc xe máy với số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng). Số tiền cầm xe D sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân.

Tại bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 19/KLĐG ngày 01 tháng 12 năm 2017, của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND thị xã Thái Hòa kết luận:

- 01 (một) chiếc xe máy có nhãn hiệu YAMAHA JUPITER, màu bạc, BKS: 37 L2 - xxx, xe đã qua sử dụng có giá trị 9.000.000đ (chín triệu đồng).

- 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu HODA 81 SUPPE CUB, màu xanh rêu, BKS: 37FA - xxx, xe đã qua sử dụng có giá trị 3.000.000đ (ba triệu đồng).

- 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu HUNDA JAPA WIN, màu đen, BKS: 37X4 - xxx, xe đã qua sử dụng có giá trị 3.000.000đ (ba triệu đồng).

- 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA WAVE ALPHA, màu trắng, BKS: 37F1 - xxx, xe đã qua sử dụng có giá trị 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

- 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA WAVE ALPHA, màu xanh rêu, BKS: 37K3 - xxx, xe đã qua sử dụng có giá trị 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

Tổng trị giá tài sản mà Vũ Văn D đã trộm cắp của những người bị hại là 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng)

Tại bản cáo trạng số: 08/VKS-HS ngày 31 tháng 01 năm 2018, của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thái Hoà đã truy tố Vũ Văn D về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 - BLHS năm 1999.

Tại phiên toà, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm như đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 - BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; khoản 1 điều 138; điểm p khoản 1, khoản 2 điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 - BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Vũ Văn D từ 18 (mười tám) đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù.

Hình phạt bổ sung: Xét bị cáo có nghề nghiệp lao động tự do, thu nhập thấp nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại anh Bùi Văn H, anh Trịnh Văn T, ông Nguyễn Thanh A, chị Nguyễn Thị H, anh Võ Duy H đã nhận lại tài sản do bị cáo trộm cắp và không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm anh Võ Ngọc Đ, anh Nguyễn Tiến P không yêu cầu gì thêm về dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với anh Hoàng Trường C không yêu cầu bị cáo trả lại cho anh số tiền mà anh đã trả cho anh Võ Ngọc Đ nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này anh C có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 42 - BLHS; các Điều 584; 585; 586 và Điều 589 - BLDS: Buộc bị cáo phải bồi thường và trả lại cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm anh Võ Xuân P 9.700.000đ, anh Trần Văn M số tiền 1.000.000đ, bà Bùi Thị T số tiền 3.500.000đ.

Về vật chứng vụ án: Cơ quan CSĐT Công an thị xã Thái Hoà đã trả lại cho chủ sở hữu đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo luật định.

Bị cáo nhất trí với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về tội danh, về mức hình phạt và trách nhiệm dân sự mà Đại diện Viện kiểm sát đề xuất bị cáo không tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Những người bị hại anh H, anh T, chị H, ông A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy trong quá trình điều tra đã có lời khai đầy đủ nên sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ Điều 292 - BLTTHS, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các vật chứng thu giữ được trong quá trình điều tra cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Từ đó đã xác định được khoảng thời gian từ ngày 25/7/2017 đến ngày 22/11/2017, Vũ Văn D đã lén lút, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu, đã thực hiện năm vụ trộm cắp tài sản là xe máy của anh H, anh T, ông A, chị H, anh H với tổng giá trị tài sản là 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng). Tuy bị cáo thực hiện năm vụ trộm cắp tài sản nhưng bị cáo có nghề nghiệp, thu nhập và không lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống, không lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính nên hành vi phạm tội của bị cáo đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 điều 138 - BLHS như Viện kiểm sát đã truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Vụ án thuộc loại ít nghiêm trọng nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mà còn gây tâm lý hoang mang cho quần chúng nhân dân trong việc quản lý tài sản, gây bất bình trong xã hội, gây mất trật tự trị an trên địa bàn. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được tài sản của người khác là bất khả xâm phạm nhưng với bản chất lười lao động, lại muốn có tiền tiêu xài nên vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy cần có đường lối xử phạt nghiêm minh tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

[4] Xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 - BLHS để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Mặt khác bị cáo đang có một tiền sự, đã bị Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh N áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc chưa được xóa nhưng bị cáo không lấy

đó làm bài học để tự răn đe, giáo dục, rèn luyện bản thân mà lại tiếp tục phạm tội. Điều đó chứng tỏ bị cáo là đối tượng xem thường pháp luật nên cần xét xử nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ điều kiện cải tạo giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên cũng cần xem xét cho bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, sau khi phạm tội đã ra đầu thú, người bị hại chị Nguyễn Thị H qua đơn xin xét xử vắng mặt xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 - Bộ luật hình sự năm 1999.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 138 Bộ luật hình sự thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo nghề nghiệp lao động tự do, thu nhập thấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 đã có hiệu lực thi hành kể từ 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2018, tuy nhiên hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra trước ngày Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực và tội “Trộm cắp tài sản” cũng như hình phạt bổ sung theo Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 không có lợi hơn cho bị cáo so với Bộ luật hình sự năm 1999. Do đó Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và Công văn số 04/TANDTC-PC ngày 09/01/2018, của Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 để xem xét, áp dụng đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại anh Bùi Văn H, anh Trịnh Văn T, ông Nguyễn Thanh A, chị Nguyễn Thị H, anh Võ Duy H đã nhận lại toàn bộ tài sản do bị cáo trộm cắp và không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Võ Ngọc Đ, anh Nguyễn Tiến P không yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với anh Hoàng Trường C không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 3.500.000đ mà anh đã trả cho anh Võ Ngọc Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này anh C có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Ông Võ Xuân P yêu cầu bị cáo bồi thường cho ông số tiền 9.700.000đ mà ông đã mua xe máy của bị cáo. Tại phiên tòa bị cáo chấp nhận bồi thường số tiền trên cho ông P. Xét thỏa thuận về việc bồi thường giữa ông P và bị cáo là hoàn toàn tự nguyện và hợp lý nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận thỏa thuận bồi thường trên. Đối với anh Trần Văn M vắng mặt nhưng qua đơn xin xét xử vắng mặt yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 1.000.000đ đã cho bị cáo cầm cố xe máy, bà Bùi Thị T vắng mặt nhưng qua đơn xin xét xử vắng mặt yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 3.500.000đ là số tiền mà bị cáo đã gửi xe làm tin để vay tiền của bà. Tại phiên tòa bị cáo chấp nhận bồi thường theo yêu cầu của anh M và bà T. Do đó căn cứ Điều 42 - BLHS; các Điều 584; 585; 586 và Điều 589 - BLDS buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông P số tiền 9.700.000đ, anh M số tiền 1.000.000đ và trả cho bà T số tiền 3.500.000đ.

[8] Về vật chứng vụ án: Cơ quan CSĐT đã trả lại cho chủ sở hữu đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[9] Đối với bà Bùi Thị T là người cho bị cáo vay số tiền 3.500.000đ và cho bị cáo gửi hai chiếc xe máy để làm tin; anh Hoàng Trường C là người dẫn bị cáo đi cầm cố chiếc xe máy tại hiệu cầm đồ Đ thuộc xóm M, xã M, huyện Q do anh Võ Ngọc Đ làm chủ, nhưng anh Đ không cho cầm cố vì xe không có giấy tờ, nên anh C đã đứng ra vay anh Đ số tiền 3.500.000đ cho bị cáo và cho bị cáo gửi xe máy lại làm tin; anh Trần Văn M đã cho bị cáo cầm cố chiếc xe máy số tiền 1.000.000đ; ông Võ Xuân P là người mua chiếc xe máy do bị cáo trộm cắp với số tiền 9.700.000đ. Quá trình điều tra và tại phiên toà xác định được bà T, anh C, anh M, ông P không biết những chiếc xe máy đó do Vũ Văn D trộm cắp mà có nên bà T, anh C, ông P, anh M không phạm tội.

[10] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo luật định.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Vũ Văn D phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 - BLHS năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội:

Xử phạt bị cáo Vũ Văn D 21 (hai mươi một) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 26/11/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 - BLHS; các Điều 584; 585; 586 và Điều 589 - BLDS: Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Võ Xuân P số tiền 9.700.000đ (chín triệu, bảy trăm nghìn đồng), anh Trần Văn M số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) và trả cho bà Bùi Thị T số tiền 3.500.000đ (ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 - BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 - BLTTHS; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án (kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án): Buộc bị cáo Vũ Văn D phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí HSST và 710.000đ (bảy trăm mười nghìn đồng) án phí DSST.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người bị hại anh H, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông P, anh Đ, anh C có mặt được quyền

kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An. Những người bị hại anh H, chị H, anh T, ông A, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T, anh M, anh P vắng mặt, được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Công an thị xã Thái Hòa;
- VKSND thị xã Thái Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Thái Hòa;
- Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Văn Diên